

ila
JUMPSTART
REMINDER

Các con sẽ có bài kiểm tra đầu tiên vào ngày **thứ 3, 19/12/2023**.

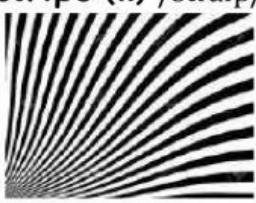
Kết quả kiểm tra của con sẽ được trợ giảng gọi thông báo và trao đổi với PH ạ.

Nhờ PH giúp con ôn bài theo nội dung ôn tập bên dưới đây nhé ạ!

Unit 4 Revision (Ôn tập Unit 4)

Vocabulary (Từ vựng):

bat (n) /bæt/  con dơi	mouse (n) /maʊs/  con chuột	bee (n) /bi:/  con ong
lizard (n) /'lɪz.əd/  thằn lằn	owl (n) /aʊl/  con cú mèo	rabbit /'ræbət/  con thỏ
duck (n) /dʌk/  con vịt	dog (n) /dɔ:g/  con chó	frog (n) /frɑ:g/  con ếch

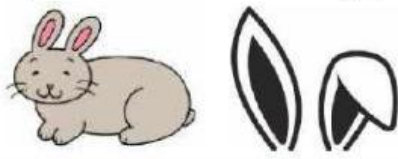
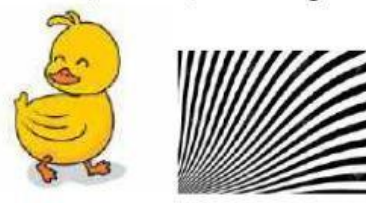
spot (n) /spɑ:t/  đốm	stripe (n) /straɪp/  sọc, vằn	tail (n) /teɪl/  cái đuôi
wing(s) (n) /wɪŋ/  cái cánh	ear(s) (n) /ɪr/  lỗ tai/cái tai	QR danh sách từ vựng: 

Grammar (Ngữ pháp):

1. Con học mẫu câu hỏi và trả lời về những bộ phận của con vật.

Does a + [con vật] have + [bộ phận]? (Con ... có ... không?)	
Yes, it does. (Có, nó có.)	No, it doesn't. (Không, nó không có.)

Examples (Ví dụ)

Does a rabbit have ears? (Con thỏ có tai không?) 	 Yes, it does. (Có, nó có tai.)
Does a duck have stripes? (Con vịt có sọc không?) 	 No, it doesn't. (Không, nó không có cánh.)

2. Con học cách nói về một con vật có bộ phận này hay không.

	A + [con vật] + has + [bộ phận]. (Con ... có... .)
	A + [con vật] + doesn't have + [bộ phận]. (Con ... không có)

Examples (Ví dụ)

		
A mouse has a tail. Con chuột có đuôi.	A bee has stripes. Con ong có sọc.	An owl has wings. Con cú có cánh
		
A dog doesn't have wings. Con chó không có cánh.	A mouse doesn't have spots. Con chuột không có đốm.	A lizard doesn't have wings. Con thằn lằn không có cánh.

3. Con ôn tập số đếm từ 1-15 (Numbers 1-15)

one 1 số một	two 2 số hai	three 3 số ba	four 4 số bốn	five 5 số năm
six	seven	eight	nine	ten

6 số sáu	7 số bảy	8 số tám	9 số chín	10 số mười
eleven 11 số mười một	twelve 12 số mười hai	thirteen 13 số mười ba	fourteen 14 số mười bốn	fifteen 15 số mười lăm

Con ôn tập mẫu câu trả lời về số lượng

How many + <u>nouns</u> + are there? (Có bao nhiêu cái ...?)
=> [number] + <u>nouns</u>. ([số lượng] + danh từ chỉ đồ vật)

Examples (Ví dụ)

How many <u>stripes</u> are there?  => 3 stripes	How many <u>spots</u> are there?  => 6 spots
--	---

4. Con ôn tập cách nói mình thích một thứ gì đó

Which one do you like? (Con thích cái nào?)	=> I like (Con thích)
---	--

Examples (Ví dụ)

I like the duck. Con thích con vịt.	
---	---

Introduction - Giới thiệu bản thân

Question (Câu hỏi)	Answer (Con trả lời)	Note & Example (Ghi chú & ví dụ)
What's your name? 🗣️	My name is _.	
How old are you? 🗣️	I am _ years old.	
How are you today? 🗣️	I am _. Hoặc I'm _.	I am happy. 😊 I am good. 😊 I am sad. 😞 ...
What color do you like? 🗣️	I like _.	I like rainbow. 🌈 I like purple. 💜 I like green and yellow. 🟢🟡 ...
What fruit do you like? 🗣️	I like _.	I like bananas. 🍌 I like apples. 🍏 I like grapes. 🍇 ...

Part 1: Recognition - Nhận biết ngôn ngữ

1. Nhờ PH hỗ trợ bật audio nghe theo từng câu và cho con chọn đúng hình được hỏi. (Danh sách từ vựng đã được liệt kê ở những trang trước ạ)

1 	2 	3 
4 	5 	6 



STT	Audioscript (nội dung nghe)	
1	Can you show me the bat?	
2	Where is the mouse?	
3	Can you show me where the bee is?	
4	Can you show me the lizard?	
5	Where is the owl?	
6	Can you show me the rabbit?	
7	Where is the duck?	

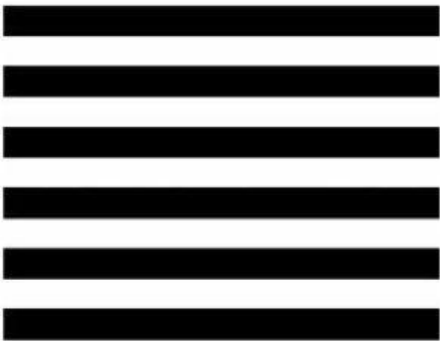
8	Can you show me the dog?	
9	Where is the frog?	
10	Spots	
11	Stripes	
12	Can you show me the tail?	
13	The wings	
14	Ears (PH có thể chỉ vào tai mình nếu con còn bối rối)	

(STT trên tương ứng với số trên từng hình minh họa a)

2. Nối từ vựng với hình ảnh

Con nhìn mặt chữ hoặc nghe từ và nối thẻ từ với thẻ hình tương ứng.

		bee 
		duck 
		tail 

		wings 
		stripes 
		lizard 

Part 2: Production

- PH hỗ trợ chỉ vào các hình trong phần từ vựng và hỏi con

“What is this?”  - Con trả lời: **“It’s a _.”**

☆ Vocabulary (Từ vựng):

bat (n) /bæt/  con dơi	mouse (n) /maʊs/  con chuột	bee (n) /bi:/  con ong
lizard (n) /lɪzəd/  thằn lằn	owl (n) /aʊl/  con cú mèo	rabbit (n) /ræbɪt/  con thỏ
duck (n) /dʌk/  con vịt	dog (n) /dɒg/  con chó	frog (n) /frɒg/  con ếch

What is this?
-> It's a bee.



What is this?
-> It's a tail.

2. Con ôn các mẫu câu có liệt kê trong phần **Grammar (Ngữ pháp):**

a. PH hỗ trợ chỉ vào hình, con nhìn hình, nghe câu hỏi và trả lời:

Does a + [con vật] have + [bộ phận]? (Con ... có ... không?)	
Yes, it does. (Có, nó có.)	No, it doesn't. (Không, nó không có.)

Hình ảnh	Câu hỏi	Câu trả lời
	Does the lizard have spots? (Con thằn lằn này có đốm không?)	Yes, it does. (Có, nó có.)
	Does the fish have spots? (Con cá này có đốm không?)	Yes, it does. (Có, nó có.)
	Does the snake have stripes? (Con rắn này có sọc không?)	Yes, it does. (Có, nó có.)

	Does the frog have wings? (Con ếch có cánh không?)	⊗ No, it doesn't. (Không, nó không có.)
---	--	--

b. Con nhìn hình, nghe câu hỏi và trả lời:

How many <u>stripes</u> are there? (Có bao nhiêu cái sọc?)	=> [number] + <u>stripes</u>. (số lượng + cái sọc)
How many <u>spots</u> are there? (Có bao nhiêu cái đốm?)	=> [number] + <u>spots</u>. (số lượng + cái đốm)

How many <u>stripes</u> are there?  => 3 <u>stripes</u>	How many <u>spots</u> are there?  => 5 <u>spots</u>
--	--